

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

TỪ NĂM 2005 ĐẾN NĂM 2007

ĐVT : 1.000 VNĐ

| CHỈ TIÊU | NĂM THỰC HIỆN | | | SO SÁNH | |
|---|---------------|-------------|-------------|---------|-------|
| | 2005 | 2006 | 2007 | 06/05 | 07/06 |
| Doanh thu từ hoạt động kinh doanh | 97,967,603 | 123,839,610 | 187,512,867 | 126% | 151% |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 583,878 | 839,707 | 917,690 | 144% | 109% |
| Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh | 97,383,725 | 122,999,903 | 186,595,177 | 126% | 152% |
| Giá vốn hàng bán | 71,228,126 | 88,756,483 | 113,298,858 | 125% | 128% |
| Lãi gộp | 26,155,599 | 34,243,420 | 73,296,319 | 131% | 214% |
| Doanh thu hoạt động tài chính ngắn hạn | 1,422,483 | 2,264,520 | 8,476,823 | 159% | 374% |
| Chi phí hoạt động tài chính | 46,164 | 306,098 | 809,579 | 663% | 264% |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 5,748,994 | 7,437,182 | 20,110,864 | 129% | 270% |
| Lãi từ hoạt động kinh doanh | 21,782,924 | 28,764,660 | 60,852,699 | 132% | 212% |
| Thu nhập khác | 400,970 | 659,914 | 964,287 | 165% | 146% |
| Chi phí khác | 13,680 | 405,981 | 13,360 | 2968% | 3% |
| Lợi nhuận khác | 387,290 | 253,933 | 950,927 | 66% | 374% |
| Tổng lãi trước thuế | 22,170,214 | 29,018,593 | 61,803,626 | 131% | 213% |
| Thuế TNDN | - | - | 8,648,253 | | |
| Lãi sau thuế | 22,170,214 | 29,018,593 | 53,155,373 | 131% | 183% |
| Số lượng cổ phiếu (CP) | 11,000,000 | 11,000,000 | 18,000,000 | 100% | 164% |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu | 2.015 | 2.638 | 2.953 | 131% | 112% |

Ngày 31 tháng 3 năm 2007
 Tổng Giám Đốc
 (Đã ký)

Bùi Việt Dũng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ 2005 đến 2007

ĐVT: 1.000 VNĐ

| TÀI SẢN | | 12/31/2005 | 12/31/2006 | 12/31/2007 |
|--------------------------|--|--------------------|--------------------|--------------------|
| A | TÀI SẢN NGẮN HẠN | 28,503,672 | 42,175,706 | 270,048,099 |
| I | Tiền và các khoản tương đương tiền | 15,088,995 | 8,808,362 | 9,919,732 |
| 1 | Tiền | 15,088,995 | 8,808,362 | 9,919,732 |
| II | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | - | - | 244,694,588 |
| III | Các khoản phải thu ngắn hạn | 10,407,292 | 29,473,283 | 11,501,637 |
| 1 | Phải thu khách hàng | 2,924,225 | 5,279,234 | 7,748,485 |
| 2 | Trả trước cho người bán | 33,940 | 38,726 | 1,188,619 |
| 3 | Các khoản phải thu khác | 7,449,127 | 24,155,323 | 2,564,533 |
| IV | Hàng tồn kho | 1,036,576 | 1,907,187 | 1,078,854 |
| V | Tài sản ngắn hạn khác | 1,970,809 | 1,986,874 | 2,853,288 |
| B | TÀI SẢN DÀI HẠN | 97,999,448 | 125,896,424 | 269,140,500 |
| I | Các khoản phải thu dài hạn | 35,801 | 248,729 | 345,833 |
| II | Tài sản cố định | 94,215,315 | 107,883,159 | 192,426,763 |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình | 91,728,903 | 99,233,179 | 168,243,183 |
| | - Nguyên giá | 131,327,994 | 142,697,061 | 221,576,308 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế | (39,599,091) | (43,463,882) | (53,333,125) |
| 2 | Tài sản cố định thuê tài chính | - | - | - |
| 3 | Tài sản cố định vô hình | 200,000 | 180,000 | 14,604,514 |
| | - Nguyên giá | 358,560 | 358,560 | 14,858,074 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế | (158,560) | (178,560) | (253,560) |
| 4 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 2,286,412 | 8,469,980 | 9,579,066 |
| III | Bất động sản đầu tư | - | - | - |
| IV | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 2,327,500 | 16,557,500 | 75,096,530 |
| 1 | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 1,527,500 | 8,500,000 | 9,100,000 |
| 2 | Đầu tư dài hạn khác | 800,000 | 8,057,500 | 65,996,530 |
| V | Tài sản dài hạn khác | 1,420,832 | 1,207,036 | 1,271,374 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 126,503,120 | 168,072,130 | 539,188,599 |

| NGUỒN VỐN | | 12/31/2005 | 12/31/2006 | 12/31/2007 |
|----------------------------|-------------------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
| A | <u>NỢ PHẢI TRẢ</u> | <u>16,454,159</u> | <u>25,488,503</u> | <u>55,928,059</u> |
| I | Nợ ngắn hạn | 16,182,386 | 24,987,746 | 53,970,580 |
| 1 | Vay và nợ ngắn hạn | | 10,000,000 | 14,000,000 |
| 2 | Phải trả người bán | 1,390,738 | 1,654,799 | 4,957,063 |
| 3 | Người mua trả tiền trước | 1,843,507 | 1,276,977 | 3,318,105 |
| 4 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 946,880 | 1,086,683 | 6,599,752 |
| 5 | Phải trả người lao động | 4,319,247 | 9,004,181 | 13,075,497 |
| 6 | Chi phí phải trả | | 1,125,180 | 1,067,344 |
| 7 | Các khoản phải trả, phải nộp khác | 7,682,014 | 839,926 | 10,952,819 |
| II | Nợ dài hạn | 271,773 | 500,757 | 1,957,479 |
| 1 | Phải trả dài hạn khác | 271,773 | 387,679 | 1,701,430 |
| 2 | Dự phòng trợ cấp mất việc làm | | 113,078 | 256,049 |
| B | <u>VỐN CHỦ SỞ HỮU</u> | <u>110,048,961</u> | <u>142,583,627</u> | <u>483,260,540</u> |
| I | Vốn chủ sở hữu | 108,421,966 | 142,387,184 | 482,596,141 |
| 1 | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 110,000,000 | 110,000,000 | 180,000,000 |
| 2 | Thặng dư vốn cổ phần | 242,500 | 2,832,055 | 258,689,512 |
| 3 | Vốn khác của chủ sở hữu | | | 95,224 |
| 4 | Cổ phiếu quỹ | (9,560,925) | | |
| 5 | Quỹ đầu tư phát triển | 6,939,460 | 6,939,459 | |
| 6 | Quỹ dự phòng tài chính | 800,931 | 800,931 | 1,846,991 |
| 7 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 21,814,739 | 41,964,414 |
| II | Nguồn kinh phí và quỹ khác | 1,626,995 | 196,443 | 664,399 |
| 1 | Quỹ khen thưởng phúc lợi | 1,626,995 | 196,443 | 664,399 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 126,503,120 | 168,072,130 | 539,188,599 |

Ngày 31 tháng 3 năm 2007

Tổng Giám Đốc

(Đã ký)

Bùi Việt Dũng